

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH THUẬN**

Số: 420 /QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bình Thuận, ngày 28 tháng 02 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2024
của huyện Tánh Linh

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH THUẬN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật sửa đổi 37 Luật liên quan đến quy hoạch;

Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16 tháng 8 năm 2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 58/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh về thông qua danh mục dự án chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng và danh mục dự án thuộc trường hợp Nhà nước thu hồi đất thực hiện năm 2022;

Căn cứ Nghị quyết số 44/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh về thông qua danh mục dự án chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ và danh mục dự án thuộc trường hợp nhà nước thu hồi đất năm 2023;

Căn cứ Nghị quyết số 07/NQ-HĐND ngày 26 tháng 01 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh về thông qua danh mục dự án sau 03 năm chưa thực

hiện; danh mục dự án chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ và danh mục dự án thuộc trường hợp Nhà nước thu hồi đất năm 2024 các huyện Tuy Phong, Bắc Bình, Hàm Thuận Nam, Hàm Tân, Tánh Linh, Đức Linh, Phú Quý;

Theo đề nghị của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Tánh Linh tại Tờ trình số 06/TTr-UBND ngày 15 tháng 01 năm 2024, Tờ trình số 19/TTr-UBND ngày 20 tháng 02 năm 2024, Báo cáo số 46/BC-UBND ngày 20 tháng 02 năm 2024 và của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 58/TTr-STNMT ngày 23 tháng 02 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Tánh Linh, với các chỉ tiêu chủ yếu sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm 2024 (*Phụ lục 1 kèm theo*).
2. Kế hoạch thu hồi các loại đất năm 2024 (*Phụ lục 2 kèm theo*).
3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2024 (*Phụ lục 3 kèm theo*).
4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2024 (*Phụ lục 4 kèm theo*).

(*Kèm theo Báo cáo thuyết minh tổng hợp và Bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2024*)

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Tánh Linh có trách nhiệm:

1. Công bố, công khai, kế hoạch sử dụng đất năm 2024 theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.
2. Chịu trách nhiệm về sự đồng bộ của hệ thống bảng biểu, bản đồ, báo cáo hồ sơ kế hoạch sử dụng đất năm 2024.
3. Thường xuyên tổ chức kiểm tra việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024, chịu trách nhiệm pháp lý trong việc triển khai thực hiện các chỉ tiêu trong kỳ kế hoạch sử dụng đất hàng năm.
4. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy định pháp luật đất đai và theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.
5. Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật đất đai để người dân nắm vững các quy định của pháp luật, sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

Điều 3.

1. Sở Tài nguyên và Môi trường, Hội đồng thẩm định kế hoạch sử dụng đất cấp huyện, Ủy ban nhân dân huyện Tánh Linh và Đơn vị tư vấn chịu trách nhiệm trước pháp luật và Ủy ban nhân dân tỉnh đối với các nội dung tại Điều 1 Quyết định này.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân huyện Tánh Linh đăng tải công khai Quyết định này, Bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2024 và Báo cáo thuyết minh tổng hợp kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Tánh Linh.

Điều 4. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

Điều 5. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Tánh Linh và Thủ trưởng các cơ quan có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT.UBND tỉnh;
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- Các cơ quan chuyên môn của tỉnh;
- Chi cục QLDD - Sở TN&MT;
- Trung tâm Thông tin (đăng tải trên Cổng thông tin);
- Lưu: VT, ĐTQH, KGVXNV, KT. Đức.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Phan Văn Đăng

Phụ lục 1:

DIỆN TÍCH CÁC LOẠI ĐẤT PHÂN BỐ TRONG NĂM 2024 HUYỆN TÁNH LINH
(Kèm theo Quyết định số: 420 /QĐ-UBND ngày 28 tháng 02 năm 2024 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

SIT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng DT	Lạc Tánh	Gia An	La Ngâu	Mãng Tô	Nghị Đức	Suối Kiết	Gia Huỳnh	Bắc Ruộng	Đông Kho	Đức Bình	Đức Phú	Huy Khiêm	Đức Thuận
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(17)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
I	Loại đất		119.902,43	3.881,89	10.584,02	9.498,45	7.177,95	7.458,05	22.157,07	15.704,36	9.355,29	3.946,40	7.827,13	4.039,45	5.599,06	12.673,31
1	Đất nông nghiệp	NNP	111.751,63	3.129,43	8.549,00	8.310,78	6.846,48	7.127,88	21.455,04	14.728,66	9.130,55	3.567,62	7.485,53	3.818,24	5.198,75	12.403,67
1.1	Đất trồng lúa	LUA	11.621,88	1.384,66	2.333,65	121,75	991,27	1.240,73	-	5,24	1.469,64	871,13	651,23	732,04	1.341,98	478,56
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>10.994,10</i>	<i>1.353,41</i>	<i>1.978,18</i>	<i>62,39</i>	<i>990,01</i>	<i>1.188,08</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>1.427,80</i>	<i>852,36</i>	<i>651,23</i>	<i>732,04</i>	<i>1.280,29</i>	<i>478,31</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.297,30	121,53	157,90	165,52	1,00	45,11	8,83	439,81	24,92	229,84	58,22	41,13	3,49	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	32.456,45	1.622,74	5.997,49	519,71	1.741,74	985,71	7.158,18	9.273,89	419,90	543,29	719,95	1.543,23	650,21	1.280,41
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	14.354,33	-	-	2.325,41	2.010,05	2.351,90	988,42	-	5.210,04	-	-	-	727,01	741,50
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	14.645,71	-	-	281,90	-	-	107,97	1.113,82	-	-	6.053,43	-	-	7.088,59
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	37.155,10	-	-	4.896,31	2.101,93	2.493,39	13.089,41	3.880,77	2.001,83	1.908,18	-	1.497,30	2.474,95	2.811,03
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>37.155,10</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>4.896,31</i>	<i>2.101,93</i>	<i>2.493,39</i>	<i>13.089,41</i>	<i>3.880,77</i>	<i>2.001,83</i>	<i>1.908,18</i>	<i>-</i>	<i>1.497,30</i>	<i>2.474,95</i>	<i>2.811,03</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	95,96	0,50	47,96	0,18	0,49	11,04	3,29	3,53	4,22	14,72	2,70	4,54	1,11	1,68
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	124,90	-	12,00	-	-	-	98,94	11,60	-	0,46	-	-	-	1,90
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	8.040,79	725,49	2.008,93	1.184,19	331,47	329,33	681,40	969,00	224,74	359,41	340,98	220,37	399,87	265,61
	Trong đó:															
2.1	Đất quốc phòng	CQP	110,07	3,35	102,72	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4,00
2.2	Đất an ninh	CAN	854,61	209,23	33,32	0,23	0,19	0,15	172,74	308,76	0,12	1,11	0,15	0,23	128,22	0,16
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	79,62	-	8,86	-	-	10,47	-	60,29	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	80,08	2,85	-	12,77	0,47	0,20	3,37	1,84	-	55,57	0,73	1,86	0,10	0,32
2.6	Đất cơ sở sản xuất PNN	SKC	64,82	2,95	29,20	2,09	0,44	0,29	5,89	14,65	2,22	0,49	3,01	3,26	0,31	0,02
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động KS	SKS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất sản xuất VLXD, làm đồ gốm	SKX	249,72	7,22	55,70	-	-	5,00	108,48	22,83	-	-	-	-	-	50,49
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3.557,96	237,75	467,34	1.016,01	129,81	172,23	259,53	325,86	139,85	172,89	253,68	115,96	127,53	139,52
	Trong đó:															
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>1.090,28</i>	<i>124,87</i>	<i>151,07</i>	<i>48,30</i>	<i>80,71</i>	<i>96,86</i>	<i>148,43</i>	<i>134,55</i>	<i>60,68</i>	<i>50,89</i>	<i>32,07</i>	<i>55,79</i>	<i>47,64</i>	<i>58,42</i>
-	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>1.606,39</i>	<i>76,75</i>	<i>260,68</i>	<i>372,89</i>	<i>30,82</i>	<i>56,52</i>	<i>94,02</i>	<i>155,06</i>	<i>61,33</i>	<i>99,12</i>	<i>212,97</i>	<i>42,17</i>	<i>71,95</i>	<i>72,11</i>

SIT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng DT	Lạc Tánh	Gia An	La Ngâu	Mãng Tô	Nghị Đức	Suối Kiết	Gia Huỳnh	Bắc Ruộng	Đông Kho	Đức Bình	Đức Phú	Huy Khiêm	Đức Thuận
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(17)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	3,03	2,01	0,30	0,03	-	0,07	0,29	0,16	0,15	-	-	-	0,02	-
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	6,27	2,63	0,02	0,09	0,29	0,19	0,38	0,52	1,01	0,28	0,27	0,20	0,34	0,05
-	Đất xây dựng cơ sở GD&ĐT	DGD	79,61	13,56	6,77	1,85	6,03	5,35	7,17	12,99	7,56	3,26	3,22	4,26	4,56	3,03
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục TT	DTT	14,69	2,79	1,05	-	-	1,30	1,18	3,99	0,10	1,38	-	1,53	1,17	0,20
-	Đất công trình năng lượng	DNL	592,02	2,49	-	588,58	0,03	-	0,15	0,21	-	0,19	0,06	-	-	0,31
-	Đất công trình bưu chính, VT	DBV	0,79	0,36	0,02	0,02	0,05	-	0,10	0,07	0,05	0,04	0,03	0,04	0,01	-
-	Đất xây dựng kho dự trữ QG	DKG														
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0,75		0,02						0,69		0,04			
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	36,28	-	29,35	-	0,31	0,63	-	5,99	-	-	-	-	-	-
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	22,53	1,97	3,75	0,15	2,16	0,66	1,53	2,08	0,69	6,69	0,30	1,46	0,69	0,40
-	Đất làm NT, NTL, nhà hòa táng	NTD	99,40	9,73	13,87	4,10	9,02	10,26	5,84	9,26	6,76	10,64	4,42	9,60	0,90	5,00
-	Đất xây dựng cơ sở KHCN	DKH														
-	Đất XD cơ sở dịch vụ XH	DXH														
-	Đất chợ	DCH	5,92	0,59	0,44	-	0,39	0,39	0,44	0,98	0,83	0,40	0,30	0,91	0,25	-
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	7,43	0,61	0,48	0,62	0,55	0,44	0,38	1,36	0,47	0,66	0,50	0,33	0,46	0,57
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	1,64	1,64	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	684,58	-	94,74	11,02	81,41	69,04	39,54	92,94	45,73	42,80	50,58	51,82	60,07	44,89
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	126,64	126,64	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	15,52	5,42	0,44	1,20	0,75	0,53	0,80	0,51	1,04	1,24	0,76	0,88	0,83	1,12
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	3,78	0,05	-	0,10	-	-	2,02	1,23	0,22	-	-	-	-	0,16
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	2,26	0,24	0,46	-	-	-	-	0,30	0,12	-	0,10	-	1,02	0,02
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.117,19	103,78	234,17	140,15	115,29	64,22	83,49	128,41	34,80	69,93	30,96	27,88	60,25	23,86
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	1.083,07	23,76	981,50	-	2,29	6,76	4,26	9,99	0,17	14,72	-	18,15	20,99	0,48
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,80	-	-	-	0,27	-	0,90	0,03	-	-	0,51	-	0,09	-
3	Đất chưa sử dụng	CSD	110,01	26,97	26,09	3,48	-	0,84	20,63	6,70	-	19,37	0,62	0,84	0,44	4,03

Phụ lục 3:

KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024 HUYỆN TÁNH LINH
(Kèm theo Quyết định số: 420 /QĐ-UBND ngày 28 tháng 02 năm 2024 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng DT (4) = (5)+...+(17)	Lạc Tánh	Gia An	La Ngâu	Mãng Tố	Nghị Đức	Suối Kiết	Gia Huỳnh	Bắc Ruộng	Đồng Kho	Đức Bình	Đức Phú	Huy Khiêm	Đức Thuận
(1)	(2)	(3)	(4) = (5)+...+(17)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
1	Đất nông nghiệp chuyên sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	521,24	42,52	91,39	13,31	4,33	12,78	180,95	68,20	18,21	4,06	2,39	16,71	7,16	59,23
1.1	Đất lúa nước	LUA/PNN	50,32	9,01	18,51		0,74	6,20			2,66	0,16	0,20	8,82	0,10	3,92
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>47,03</i>	<i>9,01</i>	<i>18,51</i>		<i>0,74</i>	<i>3,07</i>			<i>2,66</i>	<i>0,16</i>	<i>0,20</i>	<i>8,82</i>	<i>0,10</i>	<i>3,76</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	11,79	0,95	1,71	0,20	0,67	4,64	0,08	0,20	0,71	0,54	0,40	0,49	1,20	0,00
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	392,17	32,56	71,17	13,11	2,92	1,94	113,91	68,00	14,84	3,36	1,79	7,40	5,86	55,31
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	66,96						66,96							
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>	<i>66,96</i>						<i>66,96</i>							
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất NN, phi NN		544,00				75,00	50,00	369,00	50,00						
2.1	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	544,00				75,00	50,00	369,00	50,00						
	<i>Trong đó: đất có RSX là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/NKR (a)</i>														
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	1,81	1,32			0,41			0,01				0,07		

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.

- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

Phụ lục 4:

KẾ HOẠCH ĐƯA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG NĂM 2024 HUYỆN TÁNH LINH
(Kèm theo Quyết định số: 420 /QĐ-UBND ngày 28 tháng 02 năm 2024 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng DT	Lạc Tánh	Gia An	La Ngâu	Mãng Tố	Nghị Đức	Suối Kiết	Gia Huỳnh	Bắc Ruộng	Đồng Kho	Đức Bình	Đức Phú	Huy Kiêm	Đức Thuận
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(22)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
1	Đất nông nghiệp	NNP	1,39			1,39										
1.1	Đất rừng phòng hộ	RPH	0,04			0,04										
1.2	Đất rừng sản xuất	RSX	1,35			1,35										
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>1,35</i>			<i>1,35</i>										
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	48,70		0,20	0,00						48,20				
	<i>Trong đó:</i>															
2.1	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	48,20									48,20				
2.2	Đất cơ sở sản xuất PNN	SKC	0,20		0,20											
2.3	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0,30						0,30							
	<i>Trong đó:</i>															
-	<i>Đất xây dựng cơ sở GD&ĐT</i>	<i>DGD</i>	<i>0,30</i>						<i>0,30</i>							